

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây
Nam đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 491/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây Nam đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Công văn số 4162/UBND-THKH ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện các dự án mới sử dụng nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2022 bổ sung có mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 29/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5933/SXD-HĐXD ngày 09/8/2024 (kèm theo hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Công văn số 5765/SXD-HĐXD ngày 05/8/2024), của Ban Quản lý

dự án đầu tư xây dựng Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá tại Tờ trình 58/TTr-BQLDAKV ngày 29/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây Nam đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây Nam đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá.

4. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa giới hành chính phường Mai Lâm, xã Trường Lâm và xã Tân Trường của thị xã Nghi Sơn.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 14ha.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, Công trình giao thông, cấp II.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần Việt Thanh - Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng và Thương mại Hưng Phú.

8. Tổ chức tư vấn thẩm tra dự án: Công ty cổ phần tư vấn An Thịnh.

9. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch, nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hoá và tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp phía Tây Nam - Khu kinh tế Nghi Sơn; góp phần đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư vào khu vực.

10. Quy mô đầu tư:

- Phần đường: Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường có chiều dài 2,7 km với vận tốc thiết kế $V=50\text{Km/h}$ (theo TCVN 13592-2022 đường đô thị - yêu cầu thiết kế), tần suất thủy văn đối với nền đường, cống $P=4\%$; tải trọng thiết kế cống thoát nước H30-XB80.

- Phần cầu: Xây dựng bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823-2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$. Đầu tư đơn nguyên cầu qua sông Thạch Luyện tại lý trình Km1+085,66; chiều rộng toàn cầu $B_c=16,0\text{m}$.

11. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

11.1. Đường giao thông

a) Vị trí, bình đồ, hướng tuyến:

- Hướng tuyến: Bám theo hiện trạng của tuyến đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây Nam đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn đã được

đầu tư ở giai đoạn trước; cơ bản theo đồ án Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp số 04, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 25/6/2024.

- Điểm đầu Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km378+00 thuộc địa phận xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn; điểm cuối Km2+700 vượt vào mặt đường bê tông nhựa hiện có (cách đường sắt Bắc Nam chiều dài 21,0m) thuộc địa phận xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn. Tổng chiều dài tuyến $L=2.700\text{m}$. Tuyến gồm 07 đỉnh trong đó có 05 đỉnh không cắm cong, bán kính cong nằm $R_{\min}=70\text{m}$.

b) Thiết kế mặt cắt dọc: Cao độ thiết kế cơ bản bám theo cao độ đường cũ, có châm chước về chiều dài đôi dốc nhằm giảm bớt bù vênh vật liệu. Riêng các vị trí 2 đường đầu cầu hiện trạng (cầu qua sông Thạch Luyện) chỉ vượt về đầu cầu cũ, cao độ mặt cầu cũ giữ nguyên.

c) Thiết kế mặt cắt ngang: Trên cơ sở tận dụng tối đa nền, mặt đường hiện trạng; chiều rộng nền đường và mặt đường thay đổi tùy theo từng vị trí, cụ thể:

- Đoạn từ Km0+00-Km2+100: Chiều rộng nền đường $B_n=44\text{m}$; trong đó: chiều rộng mặt đường $B_m=17+15=32\text{m}$, dải phân cách giữa $B_{dpc}=10\text{m}$, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$.

- Đoạn từ Km2+100-Km2+500: Chiều rộng nền đường $B_n=(37-44)\text{m}$; trong đó: chiều rộng mặt đường $B_m=(15+15)-(17+15)=(30-32)\text{m}$, dải phân cách giữa B_{dpc} từ 10m vượt về 5m, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$.

- Đoạn từ Km2+500-Km2+606: Chiều rộng nền đường $B_n=(35-37)\text{m}$; trong đó: chiều rộng mặt đường $B_m=15+15=30\text{m}$, dải phân cách giữa B_{dpc} từ 5m vượt về 3m, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$.

- Đoạn từ Km2+606-Km2+700 (vượt về hiện trạng): Chiều rộng nền đường $B_n=(19-35)\text{m}$; trong đó: chiều rộng mặt đường B_m từ 30m vượt về 14m, dải phân cách giữa $B_{dpc}=3\text{m}$, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường: $i_{md}=2\%$, lề đất $i_{ld}=4\%$.

d) Kết cấu áo đường: Bao gồm tăng cường trên mặt đường cũ và mặt đường mới phần mở rộng với môđun đàn hồi yêu cầu là $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$. Có các loại kết cấu áo đường như sau:

- Kết cấu loại 1: Áp dụng đối với mặt đường làm mới, gồm các lớp từ trên xuống như sau: BTN C16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², BTN C19 dày 7cm, tưới thấm bám TCN 1,0kg/m², móng trên bằng CPĐD loại I dày 28cm, móng dưới bằng CPĐD loại II dày 30cm.

- Kết cấu loại 2A: Áp dụng đối với mặt đường cũ với chênh cao đường cũ và cao độ thiết kế $H \leq 23\text{cm}$, gồm các lớp từ trên xuống như sau: BTN C16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², BTN C19 dày 7cm, bù vênh bằng bê tông nhựa chặt, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², mặt đường cũ.

- Kết cấu loại 2B: Áp dụng đối với mặt đường cũ với chênh cao đường cũ

và cao độ thiết kế $H > 23\text{cm}$, gồm các lớp từ trên xuống như sau: BTN C16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, BTN C19 dày 7cm, tưới thấm bám TCN $1,0\text{kg/m}^2$, bù vênh bằng lớp cấp phối đá dăm loại I, mặt đường cũ.

- Kết cấu loại 3: Áp dụng đối với mặt đường cũ với chênh cao đường cũ và cao độ thiết kế $H < 13\text{cm}$, gồm các lớp từ trên xuống như sau: BTN C16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, bù vênh bằng bê tông nhựa chặt, tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, mặt đường cũ.

e) Thiết kế nền đường:

- Nền đường đắp thông thường: Độ dốc mái taluy 1/1,5. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp (không bao gồm phạm vi giải phân cách giữa, chiều sâu đào từng vị trí cụ thể theo hồ sơ khảo sát địa chất được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định), đoạn có độ dốc ngang tự nhiên $> 20\%$ tiến hành đánh cấp, bề rộng cấp nhỏ nhất là 1,50m; đắp trả bằng đất đạt $K \geq 0,95$. Lớp đất dưới đáy áo đường dày 30cm phải đầm chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đắp qua đất yếu (đoạn Km0+100-Km0+500): Đào một phần đất yếu dày trung bình 2,0m, sau đó tiến hành lót 1 lớp vải địa kỹ thuật ngăn cách $ART \geq 12$, đắp trả lại bằng cát dày 1,0m qua mực nước ngầm đạt độ chặt $K \geq 0,95$, bên trên đắp đất lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

f) Nút giao tại Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km378+00: Nút giao dạng ngã ba, bán kính nhánh rẽ (mép bó vỉa) $R_{\min} = 30,0\text{m}$, thiết kế mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập có chiều rộng 3,5m; phân làn giao thông bằng hệ thống vạch sơn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

g) Đường ngang dân sinh: Trên tuyến có 08 đường ngang dân sinh; đắp vuốt nối với đường hiện tại đảm bảo êm thuận, bề rộng nền đường vuốt từ mép mặt đường tuyến chính với bán kính R theo đúng tiêu chuẩn thiết kế về đường hiện tại. Kết cấu mặt đường vuốt nối như sau:

- Đối với các đường ngang có mặt đường hiện trạng là BTN: Mặt đường bằng bê tông nhựa C16 dày 6cm, tưới nhựa thấm bám TCN $1,0\text{kg/m}^2$, trên móng CPĐĐ loại I dày 15cm; bù vênh bằng CPĐĐ loại II.

- Đối với các đường ngang có mặt đường hiện trạng là BTXM: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông tái sinh, Móng CPĐĐ loại 1 dày 15cm.

11.2. Công trình thoát nước

a) Thoát nước dọc: Thoát nước dọc bằng chảy tỏa, riêng tại nút giao Km0+00 giao Quốc lộ 1A hoàn trả lại rãnh dọc bê tông, rãnh dọc có khẩu độ thoát nước $B = 0,50\text{m}$ bằng bê tông có nắp đan; tại các đường ngang dân sinh có rãnh dọc qua, làm rãnh chịu lực khẩu độ $B = 0,50\text{m}$. Kết cấu rãnh thường có thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm; nắp rãnh bằng BTCT M300, kích thước (100x80x12)cm, có cắt khắc 3cm chống chuyển vị; thiết kế rãnh chịu lực có kết cấu giống rãnh thường, nắp rãnh bằng BTCT M300 kích thước (100x80x15)cm, có cắt khắc 3cm chống chuyển vị, phía trên có lớp bê tông M300 dày 6cm.

b) Thoát nước ngang: Công trình xây dựng vĩnh cửu, chiều dài cống bằng bề rộng nền đường. Tải trọng thiết kế H30 - XB80, tần suất thiết kế $P=4\%$. Thiết kế nổi 05 cống tròn $\text{ĐK}=1,50\text{m}$ và 02 cống tròn $\text{ĐK}=1,0\text{m}$. Kết cấu nổi cống tròn $\text{ĐK}=(1,0-1,5)\text{m}$: Móng cống bê tông M150, tường cánh cống M150; ống cống bằng BTCT M200 đúc sẵn, móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Các ống cống được liên kết với nhau bằng mối nối âm dương. Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150

11.3. Bó vỉa, đan rãnh, cây xanh, dải phân giữa

- Bó vỉa, đan rãnh được bố trí tại nút giao Km0+00 giao với Quốc lộ 1A. Bó vỉa bố trí theo những đoạn có rãnh đan, đặt bó vỉa vát bằng bê tông M200 có kích thước $(100 \times 26 \times 20,5)\text{cm}$ trên đoạn thẳng và kích thước $(50 \times 26 \times 20,5)\text{cm}$ tại các điểm giao cắt có bán kính cong. Rãnh đan bằng BTXM M200, kích thước $(50 \times 30 \times 5)\text{cm}$.

- Bó vỉa, cây xanh dải phân cách giữa:

+ Bó vỉa dải phân cách giữa được tận dụng từ bó vỉa của giải phân cách hiện trạng và phần còn lại làm mới. Bó vỉa phân cách làm mới bằng bê tông M200, kích thước $(26 \times 47 \times 100)\text{cm}$ trên đường thẳng và kích thước $(26 \times 47 \times 50)\text{cm}$ trên đường cong; bó vỉa đặt trên lớp bê tông M100 đá 4x6 dày 10cm, dùng vữa xi măng M75 dày 2cm liên kết.

+ Cây xanh cũ được tận dụng trồng sang dải phân cách mới theo đúng vị trí hồ sơ thiết đảm bảo mỹ quan trên tuyến.

11.4. Cầu Thạch Luyện tại Km1+085,66

a) Hiện tại cầu có 2 đơn nguyên, đơn nguyên bên trái là cầu dầm BTCT, sơ đồ cầu $2 \times 18\text{m}$, dầm T, mặt cắt ngang gồm 5 phiến dầm, được xây dựng năm 1997; đơn nguyên bên phải là cầu dầm BTCT và BTCT DƯL, sơ đồ cầu $2 \times 21\text{m}$, dầm bản lắp ghép, mặt cắt ngang gồm 8 phiến dầm, được xây dựng năm 2014. Trên cơ sở kết quả kiểm định cầu cũ, phương án thiết kế như sau:

+ Đối với đơn nguyên cầu cũ: Giữ nguyên hoàn toàn hai cầu như hiện tại; tổ chức giao thông theo hướng đi theo hai đơn nguyên cầu cũ, vẫn đảm bảo khai thác mặt đường 4 làn xe (mặt đường 14m);

+ Thiết kế 01 cầu mới bên cạnh với sơ đồ nhịp $4 \times 18\text{m}$, dầm bản BTCT DƯL lắp ghép, bề rộng cầu $B=16\text{m}$.

b) Thông số kỹ thuật của đơn nguyên cầu xây dựng mới như sau: Cầu nằm trên đường thẳng, sơ đồ cầu $4 \times 18\text{m}$, bề rộng cầu $B=16\text{m}$, chiều dài toàn cầu $L_c=77,25\text{m}$, cầu dầm bản BTCT DƯL lắp ghép.

- Kết cấu phần trên: Sử dụng dầm bản bằng BTCT DƯL 40Mpa lắp ghép; chiều dài toàn dầm $L_d=18\text{m}$, chiều dài tính toán $L_{tt}=17,4\text{m}$, chiều cao dầm $H_d=0,65\text{m}$; mặt cắt ngang gồm 16 phiến, khoảng cách giữa các dầm là 1,0m. Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ, có chiều dày nhỏ nhất là 150mm; mặt cầu được chống thấm bằng vật liệu dung dịch dạng phun, sau đó tưới nhựa dính bám $0,5 \text{ kg/m}^2$ và thảm lớp BTN C16. Khe co giãn bằng thép dạng răng lược. Thoát

nước mặt cầu, sử dụng loại ống nhựa PVC, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc sẵn. Lan can làm bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa. Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép.

- Kết cấu phần dưới: Mố dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa, móng gồm 07 cọc khoan nhồi D=1,2m; chiều dài cọc dự kiến là 51,5m (mố M1) và 45m (mố M2). Trụ dạng thân đặc bằng BTCT 30Mpa, móng gồm 06 cọc khoan nhồi D=1,2m; chiều dài cọc dự kiến là 50,0m.

- Đường hai đầu cầu: Theo thiết kế phân tuyến.

11.5. Tổ chức giao thông: Xây dựng đồng bộ hệ thống an toàn giao thông (biển báo, vạch sơn, dải phân cách ...) theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

12. Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 272.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy hai tỷ đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	73.074.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	153.627.548.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.944.939.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	8.258.228.000 đồng.
- Chi phí khác:	3.421.533.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	31.673.752.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn: Nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2022 bổ sung có mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 29/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

16. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

17. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 5765/SXD-HĐXD ngày 05/8/2024.

18. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Giao UBND thị xã Nghi Sơn làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá (Chủ đầu tư) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt dự án; tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Văn bản số 5765/SXD-HĐXD ngày 05/8/2024 của Sở Xây dựng.

- UBND thị xã Nghi Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 1A vào các khu công nghiệp phía Tây Nam
đi mở Sét - Khu kinh tế Nghi Sơn.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	Khái toán chi tiết			73.074.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		141.072.029.203	12.555.519.302	153.627.548.000
1	Phân đoạn Km0+00-Km0+800 & Km1+400-Km2+721,19	Dự toán chi tiết	82.734.957.646	7.373.351.673	90.108.309.000
-	Phần đường		82.734.957.646	7.373.351.673	90.108.309.000
2	Phân đoạn Km0+800 - Km1+400		58.337.071.557	5.182.167.629	63.519.239.000
-	Phần đường		18.620.934.151	1.680.364.558	20.301.299.000
-	Phần cầu		39.716.137.406	3.501.803.071	43.217.940.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,723% x 0,8 x 141.072.029.203	1.944.939.127		1.944.939.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		7.667.934.775	590.292.288	8.258.228.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT; Lập hồ sơ thiết kế và thi công cắm cọc GPMB	QĐ số 64/QĐ-BQLDAKV ngày 25/4/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá	1.532.407.407	122.592.593	1.655.000.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
2	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán	925.925.926	74.074.074	1.000.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,159% x 141.072.029.203	1.634.923.205	130.793.856	1.765.717.000
4	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát				
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 30/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá</i>	35.497.000		35.497.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	3,000% x 925.925.926	27.777.778		27.778.000
5	Chi phí giám sát khảo sát				
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 30/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá</i>	48.181.000		48.181.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	4,072% x 925.925.926	37.703.704		37.704.000
6	Chi phí thẩm tra				
-	<i>Chi phí thẩm tra Báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 30/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá</i>	94.623.148	7.569.852	102.193.000
-	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC</i>	0,079% x 141.072.029.203	112.126.979	8.970.158	121.097.000
-	<i>Chi phí thẩm tra dự toán</i>	0,077% x 141.072.029.203	108.146.715	8.651.737	116.798.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng				

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,532% x 141.072.029.203	2.161.874.720	172.949.978	2.334.825.000
-	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	3,203% x 560.000.000	17.936.800	1.434.944	19.372.000
-	Chi phí giám sát công tác cắm cọc GPMB	3,203% x 125.067.273	4.005.905	320.472	4.326.000
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT				
-	Gói thầu tư vấn KS-lập báo cáo NCKT	QĐ số 30/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá	6.543.519	523.481	7.067.000
-	Gói thầu tư vấn giám sát, kiểm toán	0,400% x 2.822.348.435	11.289.394	903.151	12.193.000
-	Gói thầu tư vấn KS-TK BVTC	0,400% x 2.560.849.131	10.243.397	819.472	11.063.000
-	Gói thầu thi công xây dựng	Mức tối đa 120.000.000đ/gói theo NĐ 24/2024/NĐ-CP	111.111.111	8.888.889	120.000.000
9	Thẩm định HSMT và KQ LCNT				
-	Gói thầu tư vấn KS-lập báo cáo NCKT	QĐ số 30/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá	5.000.000		5.000.000
-	Gói thầu tư vấn giám sát, kiểm toán	Mức tối thiểu 5.000.000đ/gói theo NĐ 24/2024/NĐ-CP	10.000.000		10.000.000
-	Gói thầu tư vấn KS-TK BVTC	0,200% x 2.560.849.131	5.121.698		5.122.000
-	Gói thầu thi công xây dựng	Mức tối đa 120.000.000đ/gói theo NĐ 24/2024/NĐ-CP	120.000.000		120.000.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
10	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	3,0% x 560.000.000	16.800.000	1.344.000	18.144.000
11	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng	Tạm tính	370.370.370	29.629.630	400.000.000
12	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	<i>QĐ số 56/QĐ-BQLDAKV ngày 17/4/2024 của Giám đốc BQLDA ĐTXDKV KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hoá</i>	260.325.000	20.826.000	281.151.000
V	CHI PHÍ KHÁC		3.274.355.365	147.177.064	3.421.533.000
1	Chi phí kiểm toán				
-	<i>Chi phí kiểm toán phần không bao gồm GPMB (99/2021/NĐ-CP)</i>	0,281% x 98.926.000.000	557.987.430	55.798.743	613.786.000
-	<i>Chi phí kiểm toán phần GPMB (theo điểm đ Điều 46-NĐ 99/2021/NĐ-CP)</i>	0,281% x 0,5 x 73.074.000.000	102.486.285	10.248.629	112.735.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán				
-	<i>Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần không bao gồm GPMB (99/2021/NĐ-CP)</i>	0,186% x 0,5 x 198.926.000.000	185.299.569		185.300.000
-	<i>Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB (theo điểm đ Điều 46-NĐ 99/2021/NĐ-CP)</i>	0,186% x 0,5 x 0,5 x 73.074.000.000	34.034.216		34.034.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình				
-	<i>Phần đường</i>	0,25% x 101.355.891.797	253.389.729	25.338.973	278.729.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ
-	<i>Phân cầu</i>	0,60% x 39.716.137.406	238.296.824	23.829.682	262.127.000
4	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,009% x 150%x0,5x0,5 272.000.000.000	9.588.000		9.588.000
5	Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động MT	Biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 11/7/2024	16.000.000		16.000.000
6	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,050% x 0,5 x 141.072.029.203	35.318.339		35.318.000
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,049% x 0,5 x 141.072.029.203	34.323.273		34.323.000
8	Phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	26.910m ² x 50% x 55.000đ/m ²	740.025.000		740.025.000
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	5,0% x 2.161.874.720	108.093.736		108.094.000
10	Chi phí đường dây, trạm biến áp phục vụ thi công	Tạm tính	231.481.481	18.518.519	250.000.000
11	Chi phí rà phá bom mìn	8 ha x 70tr/ha	560.000.000		560.000.000
12	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	168.031.481	13.442.519	181.474.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				31.673.752.000
1	Khôi lượng, công việc phát sinh	9,6% x 240.326.248.000			23.046.039.000
2	Yếu tố trượt giá	3,59% x 240.326.248.000			8.627.713.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI			272.000.000.000